

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM
111-121 NGÕ GIA TỰ, P02, QUẬN 10, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ : 0301172041

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 2022
	Giờ: Ngày 20 tháng 01 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

QUÝ 4 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		600,822,271,302	517,747,477,216
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47,152,329,812	46,757,929,350
1.Tiền	111		47,152,329,812	31,757,929,350
2.Các khoản tương đương tiền	112			15,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	46,600,000,000	3,000,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121		46,600,000,000	3,000,000,000
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu	130		182,404,419,892	169,484,519,759
1.Phải thu của khách hàng	131	V.3	147,672,011,780	93,362,082,819
2.Trả trước cho người bán	132	V.4	34,036,989,890	75,023,952,440
3.Phải thu nội bộ	133			
4.Phải thu theo tiến độ Kế hoạch Hợp đồng Xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.5	695,418,222	1,098,484,500
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV.Hàng tồn kho	140		308,102,833,689	284,520,372,102
1.Hàng tồn kho	141	V.6	309,539,834,434	284,520,372,102
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,437,000,745)	
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		16,562,687,909	13,984,656,005
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	124,332,880	46,643,332
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,781,017,665	13,515,468,207
3.Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		66,988,364	
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	1,590,349,000	422,544,466
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,410,251,864	72,385,623,707
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.Phải thu dài hạn khác	218			
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		47,819,425,757	7,389,887,451
1.TSCĐ hữu hình	221	V.9	15,897,962,713	6,837,168,032
- Nguyên giá	222		19,993,770,166	9,499,768,993
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,095,807,453)	(2,662,600,961)

1	2	3	4	5
2.TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.TSCĐ vô hình	227		25,255,147,500	
- Nguyên giá	228		25,255,147,500	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	6,666,315,544	552,719,419
III.Bất động sản đầu tư	240	V.11	23,768,744,664	31,475,108,505
- Nguyên giá	241		27,119,789,935	33,855,431,253
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3,351,045,271)	(2,380,322,748)
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,300,000,000	32,500,000,000
1.Đầu tư vào công ty con	251		800,000,000	800,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			30,200,000,000
3.Đầu tư dài hạn khác	258		1,500,000,000	1,500,000,000
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260		522,081,443	1,020,627,751
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	442,081,443	945,627,751
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268		80,000,000	75,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		675,232,523,166	590,133,100,923

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		444,306,448,438	371,978,830,612
I. Nợ ngắn hạn	310		439,663,554,686	367,382,388,433
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	279,335,801,289	237,505,320,818
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	94,410,339,642	60,621,669,683
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	25,449,340,746	31,530,389,408
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,249,363,674	16,108,064,011
5. Phải trả người lao động	315		4,314,776,912	2,186,958,352
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,609,062,299	876,375,605
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	23,329,366,800	18,306,291,500
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,965,503,324	247,319,056
II. Nợ dài hạn	330		4,642,893,752	4,596,442,179
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	4,561,593,200	4,515,766,400
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	46,271,170	47,184,870
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		35,029,382	33,490,909
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230,926,074,728	218,154,270,311
I. Vốn chủ sở hữu	410		230,926,074,728	218,154,270,311
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	55,186,113,637	55,186,113,637
3. Vốn khác chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,483,300)	(2,483,300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(35,324,956)	534,976,195
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		52,561,506,161	13,313,812,574
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,727,120,505	3,379,513,717
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,489,142,681	65,742,337,488
10. Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	421			
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		675,232,523,166	590,133,100,923

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.22	398,345,560.00	398,345,560.00
5. Ngoại tệ các loại			
USD		136,714.83	2,714.40
EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 16 tháng 1 năm 2011

Người lập biểu

M&N

Kế toán trưởng

all

Tổng Giám Đốc



Vũ Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Ánh Hằng

Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	293,876,134,069	329,192,915,066	1,056,810,190,112	852,636,332,725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (04+05+06+07)	2	VI.2	0	0	48,678,705	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	VI.3	293,876,134,069	329,192,915,066	1,056,761,511,407	852,636,332,725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	273,309,256,106	261,112,910,684	958,311,864,582	737,234,672,169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		20,566,877,963	68,080,004,382	98,449,646,825	115,401,660,556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4,348,440,650	10,245,438,708	19,359,937,295	24,716,116,720
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10,066,622,148	10,700,152,830	40,204,434,730	27,853,916,267
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9,833,109,446	8,313,034,340	38,976,938,368	22,514,202,568
8. Chi phí bán hàng	24		4,010,442,165	3,596,961,928	14,092,425,849	9,882,426,602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,975,949,950	3,660,542,853	15,356,822,374	11,263,584,412
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30		6,862,304,350	60,367,785,479	48,155,901,167	91,117,849,995
11. Thu nhập khác	31		30,200,265,267	927,706	30,372,900,825	516,708,722
12. Chi phí khác	32		30,200,018,796	5,910,060	30,206,535,643	11,116,258
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		246,471	(4,982,354)	166,364,982	505,592,464
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,862,550,821	60,362,803,125	48,322,266,149	91,623,442,459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(988,053,398)	14,973,905,042	9,178,542,128	22,789,410,315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7,850,604,219	45,388,898,083	39,143,724,021	68,834,032,144
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0

Lập ngày 16 tháng 1 năm 2011

Người lập biểu

M.N.V

Kế toán trưởng

N.H.V

Tổng Giám Đốc



Vũ Thị Thùy Nga

Nguyễn Thị Ánh Hoàng

Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CP TM XNK THIÊN NAM (TENIMEX)

111-121 Ngô Gia Tự, Phường 02, Quận 10, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2011

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		1,145,626,611,937	867,137,159,023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(644,234,611,305)	(573,721,604,547)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,610,980,615)	(8,888,404,256)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(38,976,938,368)	(22,204,149,824)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17,131,214,635)	(10,050,666,643)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48,863,925,170	115,698,553,225
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(139,494,994,263)	(168,504,851,315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		344,041,797,921	199,466,035,663
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(16,302,810,162)	(41,087,944,190)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		909,091	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(53,600,000,000)	(23,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,000,000,000	20,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,042,261,178	1,196,390,781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55,859,639,893)	(42,891,553,409)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		494,754,540,424	486,440,387,695
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(762,524,227,190)	(660,386,500,677)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,999,372,500)	(15,999,498,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(287,769,059,266)	(189,945,610,982)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		413,098,762	(33,371,128,728)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46,757,929,350	80,123,839,207
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18,698,300)	5,218,871
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		47,152,329,812	46,757,929,350

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mca

Ng



Vũ Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Ánh Hương

Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. *Hình thức sở hữu vốn* : Công ty cổ phần
2. *Lĩnh vực kinh doanh* : Thương mại – Dịch vụ
3. *Ngành nghề kinh doanh* :
 - Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
 - Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
 - Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
 - Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
 - Đại lý ký gửi hàng hóa.
 - Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
 - Cho thuê xe du lịch
 - Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
 - Mua bán xe ô tô.
 - Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
 - Kinh doanh bất động sản
4. *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính*

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Năm tài chính*

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán* :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc không hình thành bộ máy kế toán riêng. Phòng kế toán Công ty chịu trách nhiệm hạch toán kế toán trên cơ sở Bảng kê, chứng từ do các đơn vị gửi về.

2. Tiến và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	2 – 5 năm

6. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

9. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, cty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án

kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuận và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, giấy phép bản quyền phần mềm,... được phân bổ trong thời gian từ 2 - 3 năm

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm

thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	86.266.563	207.228.778

- Tiền gửi ngân hàng	47.066.063.249	31.550.700.572
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	15.000.000.000
Cộng:	47.152.329.812	46.757.929.350

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn:

2.1 Khoản góp vốn (6,6 tỷ đồng) đầu tư dự án Khu biệt thự du lịch Bắc Sơn tại TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với Công Ty TNHH Dịch vụ Kinh Doanh Nhà và Du Lịch Gia Phúc Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 569/2011/HĐGV ngày 27 tháng 12 năm 2011. Khoản góp vốn đầu tư này sẽ được thu hồi trong 3 tháng kể từ ngày góp vốn đầu tư.

2.2 Khoản góp vốn (30 tỷ đồng) hợp tác cùng kỳ quỹ để được môi giới độc quyền dự án Oceanami tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với Công Ty Cổ Phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 12/2011/HĐGV ngày 26 tháng 2 năm 2011 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/11/2011. Khoản góp vốn đầu tư này sẽ được thu hồi trong 10 tháng và 11 tháng kể từ ngày góp vốn đầu tư thay vì 9 tháng.

2.3 Khoản góp vốn (10 tỷ đồng) đầu tư tham gia thi công gói thầu công trình: Cung cấp và thi công san lấp cát thuộc Dự án Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông với Công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại Băng Dương theo hợp đồng số 530/HTKD/BD-Tenimex/2011 ngày 24/11/2011. Khoản góp vốn đầu tư này sẽ được thu hồi trong 10 tháng kể từ ngày góp vốn đầu tư.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH SX TM Thép Nguyễn Minh	88.760.243.922	-
CTY CP SX & TM Nguyễn Minh VINA	7.344.300.081	79.674.445.056
CTY TNHH Thép Vĩnh Năng	663.736.392	-
Cty TNHH Lưới Thép Hàn VRC (VN)	430.000.000	-
Cty TNHH TM Tân Lợi Châu	1.123.230.704	-
Cty TNHH TM DV Thiên Nam Hoà	1.734.854.443	-
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VN CN10	8.807.300.000	9.307.300.000
Cty CP KD Nhà Nam Hưng Thịnh	30.200.000.000	-
Cty TNHH CNP Thiên Nam	6.244.117.432	3.304.769.941
Các khách hàng khác	2.364.228.806	1.075.567.822
Cộng:	147.672.011.780	93.362.082.819

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty CP DTKD Địa ốc Hưng Thịnh	22.432.340.000	22.432.340.000
Zhuhai Double Happiness Electric Appliance Co.,Ltd	-	1.850.962.708
Shenzhen Lianchuang Industry	-	1.079.209.194
Cty CP Hoàng Đăng	6.050.000.000	-
Cty CP Tập Đoàn Thành Nam	3.786.099.840	-

Ng Thế Vinh-Ng T Mỹ Thuyên	-	18.500.000.000
Cty CP SX TM Nguyễn Minh (LA)	-	27.540.000.180
Các nhà cung cấp khác	1.768.550.050	3.621.440.358
Cộng:	34.036.989.890	75.023.952.440

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ cổ đông tham gia công tác XH	296.160.000	197.050.000
- Phải thu tiền hàng UTXK	-	763.171.500
- Các khoản phải thu khác	399.258.222	138.263.000
Cộng:	695.418.222	1.098.484.500

6. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Hàng hoá	309.539.834.434	284.520.372.102
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.437.000.745)	-
Cộng:	308.102.833.689	284.520.372.102

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vật dụng	94.012.880	46.643.332
BH hoả hoạn	30.320.000	-
Cộng:	124.332.880	46.643.332

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	119.611.000	145.949.286
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.470.738.000	276.595.180
Chi tiết ký quỹ ngắn hạn :		
+ NH HSBC	-	217.842.639
+ NH CTCN 10	1.470.738.000	58.752.541
Cộng:	1.590.349.000	422.544.466

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.451.609.031	5.393.563.819	2.213.617.446	214.669.644	226.309.053	9.499.768.993
-Mua trong kỳ		2.765.000.000	1.004.387.273	11.218.182		3.780.605.455
-Đầu tư XD CB hoàn thành						
-Tăng từ BĐS	6.735.641.318					6.735.641.318

chuyển qua						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				(22.245.600)		(22.245.600)
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	8.187.250.349	8.158.563.819	3.218.004.719	203.642.226	226.309.053	19.993.770.166
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.093.703.579	673.388.967	581.389.686	114.367.310	199.751.419	2.662.600.961
- Khấu hao trong kỳ	302.949.168	768.932.291	246.471.438	33.921.514	6.013.056	1.358.287.467
- Tăng từ BĐS chuyển sang	93.457.025					93.457.025
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				(18.538.000)		(18.538.000)
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1.490.109.772	1.442.321.258	827.861.124	129.750.824	205.764.475	4.095.807.453
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	357.905.452	4.720.174.852	1.632.227.760	100.302.334	26.557.634	6.837.168.032
- Tại ngày cuối quý	6.697.140.577	6.716.242.561	2.390.143.595	73.891.402	20.544.578	15.897.962.713

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **1.028.935.919 đồng**

10. Tài sản cố định vô hình :

Nguyên giá TSCĐ vô hình

- Số dư đầu năm
- Mua trong kỳ 25.255.147.500
- Số dư cuối kỳ 25.255.147.500

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí XDCB dở dang	6.666.315.544	552.719.419
- Xây dựng cơ bản dở dang:	6.467.860.998	552.719.419
Trong đó:		
+ Công trình 277B CMT8	950.901.237	552.719.419
+ Công trình TTKD sắt thép Long An	5.516.959.761	
+ Công trình 198.454.546	198.454.546	
- Chi phí mua sắm TSCĐ		
+ Xây dựng căn tin	198.454.546	

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	33.855.431.253		6.735.641.318	27.119.789.935
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	33.855.431.253		6.735.641.318	27.119.789.935

-Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	2.380.322.748	1.064.179.548	93.457.025	3.351.045.271
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	2.380.322.748	1.064.179.548	93.457.025	3.351.045.271
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	31.475.108.505			23.768.744.664
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	31.475.108.505			23.768.744.664

* Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.117.794 đ

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào Cty TNHH CNP Thiên Nam (tỷ lệ góp vốn 80%/vốn điều lệ) ^(a)		800.000.000 800.000.000		800.000.000 800.000.000
- Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh * Đầu tư vào Cty CP kinh doanh Nhà Nam Hưng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 49,11%/vốn điều lệ)		-		30.200.000.000 30.200.000.000
- Đầu tư dài hạn khác Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn ^(b)		1.500.000.000 1.500.000.000		1.500.000.000 1.500.000.000

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102068115 ngày 30 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam với số tiền là 800.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(b) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	104.027.040	381.053.860
Chi phí trả trước dài hạn khác	338.054.403	564.573.891
Cộng:	442.081.443	945.627.751

15. Vay và nợ ngắn hạn:

Số cuối quý Số đầu năm

Vay ngắn hạn ngân hàng		
NH CTCTN 10 TP. HCM	59.981.170.998	73.424.959.608
NH TM CP Việt Á	-	27.400.000.000
NH ĐT & PT – CN TP.HCM	34.700.000.000	23.071.339.302
NH INDOVINA	-	20.000.000.000
NH HSBC	34.461.062.794	22.625.032.438
NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	39.982.129.969	35.578.091.325
NH Ngoại thương – CN Vĩnh Lộc	98.028.105.528	21.405.898.145
NH TMCP An Bình	9.333.332.000	14.000.000.000
Cá nhân	2.850.000.000	-
Cộng	279.335.801.289	237.505.320.818

16. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng CTY TM SG - Satra	91.870.304.625	58.832.264.932
Cty TNHH MTV TM Nguyễn Minh VNA	1.000.000.120	-
Các nhà cung cấp khác	1.540.034.897	1.789.404.751
Cộng	94.410.339.642	60.621.669.683

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH Thép Vĩnh Năng	-	789.535.350
CTY TNHH TM thép Toàn Thắng	-	5.370.602.198
Cty TNHH SX TM Thép Nguyễn Minh	-	5.713.950.168
Cty TNHH Thiên Nam Hoà	-	3.011.878.218
Khu biệt thự Sentosa	25.382.826.200	16.299.052.800
Các tổ chức, cá nhân khác	66.514.546	345.370.674
Cộng	25.449.340.746	31.530.389.408

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	-	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	(66.988.364)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.141.896.873	16.094.569.380
- Thuế thu nhập cá nhân	107.466.801	13.494.631
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	8.182.375.310	16.108.064.011

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

19. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương được tính căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị, quỹ lương năm 2011 được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận kế hoạch chưa tính lương là 20%

20. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	808.964.936	70.869.151
Chi phí kiểm toán phải trả	140.000.000	140.000.000
Chi phí XD CB phải trả	650.097.363	665.506.454
Chi phí phải trả khác	10.000.000	-
Cộng	1.609.062.299	876.375.605

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	136.600.000	54.000.000
- Cty CP ĐTư KD Địa ốc Hưng Thịnh (*)	23.040.000.000	18.040.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.766.800	212.291.500
Cộng	23.329.366.800	18.306.291.500

(*) Khoản tiền ứng vốn hợp tác đầu tư xây dựng dự án chung cư Thiên Nam

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	2.937.352.009	971.026.246
Quỹ phúc lợi	660.132.260	(452.719.452)
Quỹ hoạt động hội đồng quản trị	(631.980.945)	(270.987.738)
Cộng	2.965.503.324	247.319.056

23. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng của		
BV Mắt Việt Hàn	1.500.000.000	1.500.000.000
CTY liên doanh TNHH KFC	662.330.400	602.037.600
CTY TNHH TM DV Thiên Nam Hoà	120.000.000	120.000.000
Cty TM vỏ xe Triều Hải	180.000.000	180.000.000
Cty TNHH MTV Tân Việt Mỹ	400.000.000	428.000.000

Cty TNHH TV & DV Kế Toán KTC	220.000.000	220.000.000
Cty CP Thế Giới Đồ Chơi	-	93.000.000
CTY ĐT & PT Nhân Lực Á Châu	-	25.000.000
CTY TECH	-	24.066.000
Công Ty TB Y Tế	31.000.000	31.000.000
Cty TNHH Hùng Đại Dương	144.000.000	144.000.000
Cty TNHH TOMEI VN	59.662.800	59.662.800
Cty THH Tư vấn & Đầu Tư Đại cát	-	60.000.000
CN Cty TNHH Giải Pháp phần mềm CMC – TP Hà Nội	157.000.000	157.000.000
CN Cty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	560.000.000	604.000.000
CN Cty CP Tập đoàn công nghệ CMC	-	39.000.000
Công Ty Global	229.000.000	229.000.000
Cty Anh Sáng Xanh	28.600.000	-
Cty CMS	83.000.000	-
Cty Civil Structure	40.000.000	-
Cty TNHH DVDL Không Gian	30.000.000	-
Cty Thiên Y	27.000.000	-
Cty Nam Việt	38.000.000	-
Cty Kỹ nghệ môi trường	27.000.000	-
Cty Việt Tin	25.000.000	-
Cộng	4.561.593.200	4.515.766.400

24. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm trang cuối

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
Cộng :	135.183.630.337	135.183.630.337

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	11.999.623.500
Tạm ứng cổ tức năm nay	7.999.749.000
Cộng	19.999.372.500

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000

+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị/chủ đầu tư

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):	293.876.134.069	329.192.915.066
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	288.202.766.108	235.716.844.326
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	758.234.086	502.229.908
- Doanh thu BĐS đầu tư	4.915.133.875	92.973.840.832

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
Trong đó:		
- Doanh thu trả trước		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	293.876.134.069	329.192.915.066
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	288.202.766.108	235.716.844.326
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	758.234.086	502.229.908

- Doanh thu thuần BĐS đầu tư	4.915.133.875	92.973.840.832
------------------------------	---------------	----------------

4. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	86.340.626	66.709.000
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	64.885.396	61.395.849
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.566.435.582	749.456.346
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.592.641	
- Lãi bán hàng trả chậm	2.598.186.405	9.367.877.513
- Lãi về bán các khoản đầu tư		
- Lãi từ hoạt động liên doanh		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>4.348.440.650</u>	<u>10.245.438.708</u>

6. Chi phí tài chính:

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Lãi tiền vay	9.833.109.446	8.313.034.340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.219.902	2.387.118.490
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.292.800	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>10.066.622.148</u>	<u>10.700.152.830</u>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1.691.472.080	14.973.905.042
- Số thuế TNDN năm 2011 được giảm theo TT154	(2.679.525.478)	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	<u>(988.053.398)</u>	<u>14.973.905.042</u>

8. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Chi phí cho nhân viên	717.398.900	664.144.550
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.112.877	46.728.560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.778.779	4.046.485
- Thuế, phí và lệ phí	22.410.661	17.404.046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.973.183.655	2.739.765.955
- Chi phí khác	212.557.293	124.872.332

Cộng4.010.442.1653.596.961.928**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Chi phí cho nhân viên	2.320.300.041	2.116.250.443
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.797.426	212.461.381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.810.617	129.753.984
- Thuế, phí và lệ phí	58.327.264	39.118.188
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	783.333.454	324.850.641
- Chi phí khác	496.381.148	838.108.216
Cộng	<u>3.975.949.950</u>	<u>3.660.542.853</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về <Lãi trên cổ phiếu> yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Thu nhập khác:

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ-CCLĐ	-	900.000
- Thu từ chuyển nhượng dự án c/cư Thiên Nam (*)	30.200.000.000	-
- Thu nhập khác	265.267	27.706
Cộng	<u>30.200.265.267</u>	<u>927.706</u>

(*) Chuyển nhượng dự án c/cư Thiên Nam cho Cty CP Nam Hưng Thịnh

13. Chi phí khác:

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Phạt vi phạm hành chính, án phí	-	-
- Chi phí QSD đất 557/17H NTP	30.200.000.000	-
- Chi phí khác (ch.lệch th toán,...)	18.796	5.910.060
Cộng	<u>30.200.018.796</u>	<u>5.910.060</u>

14. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Chi phí cho nhân viên	3.037.698.941	2.780.394.993
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.910.303	259.189.941
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.589.396	133.800.469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.756.517.109	3.064.616.596
- Chi phí khác	789.676.366	1.019.502.782
Cộng	<u>7.986.392.115</u>	<u>7.257.504.781</u>

VII – NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 – Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Tiền lương	597.700.000	529.763.000
Cộng	597.700.000	529.763.000

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn	Cổ đông đại diện vốn nhà nước
Công Ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng hoá	101.418.304.625	58.832.264.932
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	17.707.947.622	14.099.686.726
Cho thuê mặt bằng, kho	69.300.000	54.450.000

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cộng nợ phải trả	91.870.304.625	58.832.264.932
+ Tổng cty TM Sài Gòn		
Mua hàng hóa	91.870.304.625	58.832.264.932
- Cộng nợ phải thu	6.244.117.432	3.304.769.941
+ Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	6.244.117.432	3.250.319.941
Cho thuê mặt bằng, kho	-	54.450.000

Ngày 16 tháng 1 năm 2012

Người lập biểu

Nga

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Anh Hường

Nguyễn Thị Ánh Hường

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(592,112,694)	9,460,555,259	2,564,385,060	20,160,613,288	166,777,071,250
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	68,834,032,144	68,834,032,144
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	3,853,257,315	815,128,657	(7,252,809,944)	(2,584,423,972)
Hoàn nhập chi/ lệch tỷ giá	-	-	-	592,112,694	-	-	-	592,112,694
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	534,976,195	-	-	-	534,976,195
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	534,976,195	13,313,812,574	3,379,513,717	65,742,337,466	218,154,270,311
Số dư đầu quý này	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	52,561,506,161	6,727,120,505	33,367,046,462	227,839,303,465
Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	-	7,850,604,219	7,850,604,219
Chia cổ tức trong quý	-	-	-	-	-	-	(4,728,508,000)	(4,728,508,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chi/ lệch tỷ giá	-	-	-	(35,324,956)	-	-	-	(35,324,956)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý này	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(35,324,956)	52,561,506,161	6,727,120,505	36,489,142,661	230,926,074,728

Người lập biểu

Nga

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Hương

Nguyễn Thị Anh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 1 năm 2012



Ngô Hữu Hoàn

